TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 620/2024/HS-PT
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 293/2024/TLPT-HS ngày 17 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Hưng Q; bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức". Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hưng Q đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2024/HS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 492/2024/QĐXXPT-HS ngày 26 tháng 6 năm 2024.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là Phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ: số H đường E, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh); Đ cầu thành phần là phòng xét xử trực tuyến Trại tạm giam Công an Thành phố H (Trại tạm giam T30).

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Người tham gia tố tụng:

Người bào chữa cho bị cáo:

- Các ông Nguyễn Thành C1, Võ Hồng S - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hưng Q (có mặt).

Tại điểm cầu thành phần gồm có:

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Hưng Q; giới tính: nam; sinh ngày 25 tháng 3 năm 1976, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: 4 N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Giám đốc; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Tấn S1 (chết) và bà Nguyễn Thu B (sinh năm 1939); vợ: Trần Thị Phước A (đã ly hôn) và có 01 người con (sinh năm 2007); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/4/2022 (có mặt).

Trong vụ án này còn có Nguyễn Kỳ Thúy C2 cùng bị xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH D1 (viết tắt là Công ty D1) có trụ sở tại Tầng E, tòa nhà S, số I P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Võ Thị Phi P1 làm Giám đốc - người đại diện theo pháp luật. Từ tháng 8/2017, Nguyễn Kỳ T3 Chiêu được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng của Công ty D1.

Công ty TNHH D2 (viết tắt là Công ty D2), địa chỉ số D N, Phường E, Quận C, do Nguyễn Hưng Q làm Giám đốc - người đại diện theo pháp luật.

Từ năm 2017 đến năm 2019, C2 đã thực hiện hành vi làm giả hồ sơ thanh toán thi công giữa Công ty D1 với Công ty D2, sau đó sử dụng các hồ sơ giả này để chiếm đoạt tiền của Công ty D1 với thủ đoạn như sau:

Chiêu thỏa thuận và nhờ Q xuất hóa đơn giá trị gia tăng (viết tắt là Hóa đơn GTGT) khống cho Công ty D1 theo những công việc ghi trong Hợp đồng không có thật giữa Công ty D1 với Công ty D2. Chiêu phải trả cho Q 13% trên giá của Hóa đơn GTGT do Q ghi nội dung giả giả, Q đồng ý. Chiêu làm giả các chứng từ gồm: Hợp đồng thi công, Bảng dự toán, Bảng quyết toán, Biên bản nghiệm thu, Tờ đề nghị thanh toán… Chiêu ký giả chữ ký của những người có chức năng lập hồ sơ thanh toán của Phòng Dự án và Phòng Kế toán, gồm: ông Nguyễn Nhất T4, ông Võ Huy H, bà Trần Thiên T5 (Lê Thiên T6), ông T7, ông Văn T8, ông Trần

Thanh D, ông Trần Thanh K và giả chữ ký của Giám đốc, Tổng Giám đốc Công ty D1 (qua các thời kỳ) gồm: ông Nguyễn Mạnh T9, ông Jonathan Seichi K1, bà Lê Hồng Thủy T10, rồi lợi dụng việc quản lý lỏng lẻo con dấu của công ty, C2 dùng con dấu đóng lên trên các tài liệu hồ sơ. Sau đó, đưa cho Q ký và đóng dấu Công ty D2 vào các hồ sơ này và lập hóa đơn GTGT cung cấp cho C2 theo thỏa thuận. Chiêu giao Hồ sơ thanh toán cho nhân viên đến ngân hàng thực hiện ủy nhiệm chi, chuyển tiền từ tài khoản của Công ty D1 tại Ngân hàng V đến tài khoản của Công ty D2 tại Ngân hàng A1. Sau đó, Q rút tiền mặt giao lại cho C2, C2 trả cho Q 13% số tiền chiếm đoạt của Công ty D1 theo thỏa thuận. Với thủ đoạn trên, C2 và Q đã làm giả 17 bộ Hồ sơ thanh toán, chiếm đoạt tiền của Công ty D1, cụ thể như sau:

Ngày 02/10/2017, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 82.000.000 đồng, gồm các chứng từ: Bảng kê xác nhận khối lượng công việc quý 3 năm 2017 giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT số 0000048 ngày 30/9/2017 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 02/10/2017 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 82.000.000 đồng.

Ngày 04/4/2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 87.000.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 30/6/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng kê xác nhận khối lượng công việc quý 1 năm 2018 giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 02/4/2018 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 04/4/2018 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 87.000.000 đồng.

Ngày 22/7/2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 86.000.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 30/6/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng kê xác nhận khối lượng công việc quý 2 năm 2018 giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 10/7/2018 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 22/7/2018 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 86.000.000 đồng.

Ngày 25/9/2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 84.000.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 30/6/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng kê xác nhận khối lượng công việc quý 3 năm 2018 giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 25/9/2018 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 25/9/2018 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 84.000.000 đồng.

Ngày 05/01/2019, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 84.000.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 30/6/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng kê xác nhận khối lượng công việc quý 4 năm 2018 giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 25/12/2018 của Công ty D2, phiếu đề

nghị thanh toán đề ngày 05/01/2019 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 84.000.000 đồng.

Ngày 01/4/2019, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 92.000.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 30/6/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng kê xác nhận khối lượng công việc quý 1 năm 2018 giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 30/3/2019 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 01/4/2019 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 92.000.000 đồng.

Ngày 28/6/2019, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 93.000.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 30/6/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, 02 bảng kê xác nhận khối lượng công việc quý 2 năm 2019 giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 28/6/2019 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 28/6/2019 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 93.000.000 đồng.

Ngày 10/10/2019, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 93.000.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 30/6/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng kê xác nhận khối lượng công việc quý 3 năm 2019 giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 30/9/2019 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 10/10/2019 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 93.000.000 đồng.

Tháng 01/2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 64.251.638 đồng, gồm các chứng từ: 02 Hợp đồng thi công đề ngày 15/5/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, 02 bảng kê xác nhận khối lượng công việc các ngày 18/8/2017 và 28/5/217 giữa Công ty D2 và Công ty D1, 02 liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 10 và ngày 12/01/2018 của Công ty D2, 02 phiếu đề nghị thanh toán của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 64.251.638 đồng.

Tương tự (không rõ ngày tháng) năm 2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 143.570.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 05/01/2018 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng nghiệm thu khối lượng công việc giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 31/5/20..của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề không ngày của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 143.570.000 đồng.

Tháng 5/2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 92.610.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 08/01/2018 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng nghiệm thu khối lượng công việc giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 31/5/2018 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề

không ngày của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 92.610.000 đồng.

Ngày 10/3/2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 103.334.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 30/6/2017 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng quyết toán giá trị công trình giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 23/02/2018 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 10/3/2018 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 103.334.000 đồng.

Tháng 5/2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 68.490.000 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 05/02/2018 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng quyết toán khối lượng công việc giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 31/5/2018 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề không ngày của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 68.490.000 đồng.

Ngày 21/5/2018, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 370.705.159 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 12/3/2018 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng thanh lý hợp đồng giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 19/5/2018 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 21/5/2018 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 370.705.159 đồng.

Ngày 05/01/2019, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 54.251.638 đồng, gồm các chứng từ: 02 Hợp đồng thi công đề ngày 05 và ngày 10/12/2018 giữa Công ty D1 và Công ty D2, 02 bảng xác nhận khối lượng công việc giữa Công ty D2 và Công ty D1, 02 liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 21 và ngày 25/12/2018 của Công ty D2, 02 phiếu đề nghị thanh toán cùng đề ngày 04/4/2018 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 54.251.638 đồng.

Ngày 28/01/2019, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 32.125.819 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 20/01/2019 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng xác nhận kết quả lắp đặt giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 23/01/2019 của Công ty D2, phiếu đề nghị thanh toán đề ngày 23/01/2019 của Công ty D1. Trên cơ sở đề nghị của C2, Công ty D1 đã lập ủy nhiệm chi chuyển khoản đến tài khoản của Công ty D2. Sau đó, Q đã rút tiền mặt giao cho C2 số tiền 32.125.819 đồng.

Ngày 22/11/2019, C2 lập hồ sơ thanh toán số tiền 336.993.848 đồng, gồm các chứng từ: Hợp đồng thi công đề ngày 20/11/2019 giữa Công ty D1 và Công ty D2, bảng khối lượng và bảng quyết toán công việc giữa Công ty D2 và Công ty D1, liên 2 Hóa đơn GTGT ngày 05/11/2019 của Công ty D2, phiếu đề nghị

thanh toán đề ngày 22/11/2019 của Công ty D1. Đối với bộ hồ sơ này, do Công ty D1 phát hiện Chiêu làm giả nên chưa chi tiền theo đề nghị của C2.

Tổng cộng, C2 đã làm giả các bộ hồ sơ chứng từ thanh toán số tiền 1.977.332.102 đồng. Tuy nhiên, Công ty D1 chưa chi theo đề nghị của C2 số tiền 336.993.848 đồng (do bị phát hiện).Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Q khai được C2 đưa số tiền 52.000.000 đồng.

Kết quả giám định:

Tại Bản kết luận giám định số 683 ngày 27/5/2020 của Phòng K2 Công an Thành phố H, kết luận: Những chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Nhất T4, ông Võ Huy H, bà Trần Thiên T5 (Lê Thiên T6), ông T7, ông Văn T8, ông Trần Thanh D, ông Trần Thanh K, ông Nguyễn Mạnh T9, ông Jonathan Seichi K1, bà Lê Hồng Thủy T10 trên các Hợp đồng thi công, Bảng dự toán, Bảng quyết toán, Biên bản nghiệm thu, Tờ đề nghị thanh toán là do Nguyễn Kỳ T3 Chiêu viết và ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2024/HS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Hưng Q 08 (tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"; tổng hợp hình phạt chung là 11 (mười một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/4/2022.

Bản án còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với Nguyễn Kỳ Thúy C2, quyết định về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo và bị hại.

Trong hạn luật định, bị cáo Nguyễn Hưng Q kháng cáo bản án với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo cho rằng bị cáo chỉ phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và cho rằng: Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Hưng Q 08 (tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" là có căn cứ, do vậy đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị cáo, và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đánh giá khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo:

[1] Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2018 đến tháng 01/2019, Nguyễn Kỳ Thúy C2 đã lợi dụng chức vụ là Kế toán trưởng do Công ty D1, nhiều lần cấu kết với Nguyễn Hưng Q để làm giả 17 bộ hồ sơ thanh toán các công trình không có thật, chiếm đoạt tiền của Công ty D1. Theo yêu cầu của Nguyễn Kỳ Thúy C2, Nguyễn Hưng Q đã có hành vi sử dụng pháp nhân Công ty D2 (do Q là người đại diện theo pháp luật) ký vào các tài liệu do C2 làm giả, gồm: Hợp đồng thi công, Bảng dự toán, Bảng quyết toán, Biên bản nghiệm thu, Tờ đề nghị thanh toán và thực hiện hành vi xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng (xuất khống) của Công ty D2. Sau đó, Nguyễn Kỳ Thúy C2 đã sử dụng 17 bộ hồ sơ giả này, đề nghị người có thẩm quyền của của Công ty D1 duyệt chi tiền của Công ty (một số lần) và tự làm giả tài liệu duyệt chi, rồi lập ủy nhiệm chi chuyển khoản tiền từ tài khoản của Công ty T11 đến tài khoản của Công ty D2. Nguyễn Hưng Q đã rút tiền mặt từ tài khoản của Công ty D2 giao lại cho C2. Qua đó, Nguyễn Kỳ Thúy C2 và Nguyễn Hưng Q chiếm đoạt của Công ty D1 tổng số tiền 1.977.332.102 đồng (trong đó, C2 đã chiếm hưởng số tiền 1.640.338.254 đồng; Q chiếm hưởng số tiền 52.000.000 đồng; còn lại 336.993.848 đồng chưa chiếm hưởng được do bị phát hiện ngăn chặn).

Với hành vi và hậu quả nêu trên; Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Hưng Q 02 tội: Tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 với vai trò đồng phạm giúp sức tích cực cho C2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo và Luật sư cho rằng bị cáo có dấu hiệu của tội "Mua bán trái phép hóa đơn" chứ không phạm tội như án sơ thẩm đã xét xử; xét thấy ý kiến của bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo là không có căn cứ được chấp nhận như viện dẫn nêu trên; do vậy đơn kháng cáo của bị cáo không có căn cứ được chấp nhận.

[2] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Hưng Q phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hưng Q. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2024/HS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Hưng Q 08 (tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"; tổng hợp hình phạt chung là 11 (mười một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/4/2022.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hưng Q phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (2)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TPHCM; (1)
- Cục THADS TPHCM; (1)
- TTG Công an TPHCM (để tống đạt cho các bị cáo); (2)
- Lưu VT (5), HS (2) (Án-Tâm).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Xuân Thành